

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG TRẦN MINH NHẬT

PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH
QUA HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG
CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Chuyên ngành: GIÁO DỤC HỌC

Mã số: 9140101

TP.Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2024

Công trình được hoàn thành tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp HCM

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. DƯƠNG THỊ KIM OANH

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hiện nay, đất nước ta đang trong giai đoạn đẩy mạnh phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước khác trong khu vực và trên thế giới trên mọi lĩnh vực, có rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài cũng như du khách quốc tế đã, đang và sẽ lựa chọn Việt Nam là điểm đến của họ. Do đó, Việt Nam đã và đang rất cần một lực lượng lao động lớn không chỉ giỏi về chuyên môn, mà còn có khả năng giao tiếp (GT), sử dụng thành thạo và hiệu quả các ngoại ngữ (NN) trong GT và trong công việc, đặc biệt là tiếng Anh. Cho nên, việc đào tạo, bồi dưỡng năng lực GT tiếng Anh (TA) cho sinh viên (SV) và người lao động là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các cơ sở đào tạo và toàn xã hội.

Đổi mới hình thức DH, PP GD để nâng cao chất lượng giáo dục, khơi dậy và phát huy tiềm năng của người học, phát triển giáo dục toàn diện, nhằm đào tạo ra một nguồn nhân lực năng động, sáng tạo để thích nghi trong mọi hoàn cảnh mới đầy thách thức là một hoạt động cần thiết hiện nay và có ý nghĩa thực tiễn cao với giáo dục Việt Nam.

HTPVCD bắt nguồn từ quan điểm gắn việc học lý thuyết với trải nghiệm thực tế, nhận thức với hành động, kết nối nhà trường với CĐ. HTPVCD là một hình thức dạy và học mới, giúp SV học tập trải nghiệm, kết nối tài liệu học tập, kiến thức, KN có sẵn với những trải nghiệm cụ thể ngoài đời thường, với CĐ thông qua các HĐ cụ thể để đóng góp cho CĐ, PVCĐ (Cook, 2008). Vì vậy, HTPVCD có thể coi là một hình thức dạy học đáp ứng được yêu cầu đổi mới phương pháp, hình thức dạy học hiện nay của nền giáo dục Việt Nam.

Đối với mục tiêu phát triển kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh cho người dân nói chung và SV nói riêng, Chính phủ và Bộ GD&ĐT đã triển khai nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng dạy và học NN trong toàn hệ thống các trường học và bậc học tại Việt Nam, đặc biệt là nâng cao chất lượng dạy và học NN tại các cơ sở giáo dục ĐH. Việc tổ chức dạy và học NN đã và đang nhận được sự quan tâm của toàn xã hội, và nhận sự đầu tư rất lớn. Tuy nhiên, Theo Hoang Van Van (2010), dạy và học KNGT tiếng Anh còn nhiều hạn chế, do nhiều cơ sở giáo dục xem NN như một môn học để lấy kiến thức chứ không phải là môn học rèn luyện kỹ năng (KN); quá chú trọng đến giảng dạy từ vựng, ngữ pháp hơn là khả năng sử dụng ngôn ngữ trong GT. Chương trình đào tạo, PP giảng dạy, và PP học tập chưa chú trọng đến việc rèn luyện (RL) KNGT cho người học. HĐ dạy và học chủ yếu phục vụ công tác thi cử, làm cản trở việc rèn luyện KN sử dụng NN của SV tại các trường ĐH tại Việt Nam. SV đại học, nhất là SV các ngành kỹ thuật (KT), thường không chú trọng nhiều đến việc học TA.

Hiện tại, chưa có nhiều nghiên cứu một cách đầy đủ và có chiều sâu về thực trạng KNGT tiếng Anh của SV, đặc biệt là SV các ngành kỹ thuật tại các trường ĐH tại Tp HCM, để từ đó đề xuất những hình thức dạy học phù hợp cho SV, nhằm nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV trong HT, trong cuộc sống, và công việc tương lai. Xuất phát từ những lý do trên, đề tài "**Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật**" có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đề xuất quy trình, hình thức tổ chức hoạt động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV, góp phần nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục ĐH chuyên ngành kỹ thuật.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Đề tài thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Nghiên cứu cơ sở lý luận về phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCD tại các trường ĐH
- Phân tích và đánh giá thực trạng KNGT tiếng Anh của SV và phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCD cho SV các ngành kỹ thuật tại Tp Hồ Chí Minh.
- Đề xuất một số hình thức HTPVCD với quy trình 6 bước để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật tại Tp Hồ Chí Minh.

4. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

- **Khách thể nghiên cứu:** Quá trình dạy học KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật ở các trường ĐH.

- **Đối tượng nghiên cứu:** Phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCD cho SV các ngành kỹ thuật.

5. Phạm vi nghiên cứu

- **Về nội dung:** Đề tài tập trung nghiên cứu phát triển KNGTTA qua HTPVCD cho SV các ngành kỹ thuật ở 2 khía cạnh: quy trình và hình thức HTPVCD trong học phần Tiếng Anh cơ bản của sinh viên các ngành kỹ thuật năm nhất và năm hai.

- **Khách thể và địa bàn nghiên cứu:** Luận án nghiên cứu 64 GV giảng dạy tiếng Anh và 957 SV hệ chính quy, thuộc các ngành kỹ thuật trong các trường ĐH tại Tp HCM sau:

- Trường ĐH Công nghiệp Tp HCM (IUH)
- Trường ĐH Bách khoa, ĐH Quốc gia HCM (BKU)

- Trường ĐH Công nghệ Tp HCM (HUTECH)

- **Địa bàn thực nghiệm:** Luận án thực nghiệm sự phạm các biện pháp tổ chức hoạt động HTPVCD để phát triển KNGT cho SV các ngành kỹ thuật tại Trường Đại học Công nghiệp Tp HCM.

6. Giả thuyết khoa học

Luận án xác định các giả thuyết sau:

- Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật còn nhiều hạn chế và chỉ đạt mức độ trung bình. Hình thức phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật chưa đa dạng, phần lớn chỉ diễn ra trong môi trường lớp học, chưa tạo được môi trường giao tiếp thực tế cho SV, GV chưa áp dụng hoặc chưa đa dạng các hoạt động HTPVCD trong dạy học tiếng Anh.

- Nếu GV tổ chức các hoạt động học tập phục vụ cộng đồng phù hợp trong quá trình dạy học các học phần tiếng Anh thì sẽ phát triển kỹ năng GT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.

7. Tiếp cận nghiên cứu: (1) Tiếp cận hệ thống; (2) Tiếp cận thực tiễn; (3) Tiếp cận phân tích và tổng hợp (4) Tiếp cận hỗn hợp

8. Các phương pháp nghiên cứu

8.1. Phương pháp nghiên cứu lí luận

8.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

8.2.1. Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi

8.2.2. Phương pháp phỏng vấn:

8.2.3. Phương pháp quan sát:

8.2.4. Phương pháp thực nghiệm sự phạm:

8.3. Phương pháp xử lý dữ liệu

9. Luận điểm bảo vệ

9.1. KNGT tiếng Anh là một trong những kỹ năng cơ bản, quan trọng và cần thiết, tuy nhiên KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật chỉ đạt ở mức độ trung bình. Công tác phát triển KNGT tiếng Anh của SV chuyên ngành Kỹ thuật còn nhiều hạn chế, chủ yếu diễn ra trong không gian lớp học; chưa có nhiều hoạt động đa dạng và phong phú để khuyến khích SV tích cực trong học tập và rèn luyện.

9.2. KNGT tiếng Anh của SV chuyên ngành kỹ thuật sẽ được phát triển khi tổ chức đa dạng các hình thức HTPVCD trong dạy học các học phần tiếng Anh cơ bản.

10. Những đóng góp mới của luận án

10.1. Đóng góp về mặt lí luận

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung một số vấn đề lí luận về phát triển KNGT tiếng Anh cho SV đặc biệt là SV các ngành kỹ thuật qua hoạt động HTPVCD.

Xây dựng các khái niệm cơ bản như: học tập phục vụ cộng đồng, phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trong và ngoài nước.

Xây dựng quy trình và hình thức tổ chức các hoạt động HTPVCD để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.

10.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Luận án xác định thực trạng KNGT tiếng Anh, phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật hiện nay tại các trường ĐH tại Tp HCM và tổ chức các hoạt động HTPVCD để phát triển KNGT cho sinh viên các ngành kỹ thuật; trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCD cho SV các ngành kỹ thuật trong quá trình đào tạo các học phần tiếng Anh cơ bản.

Kết quả nghiên cứu của luận án có giá trị thực tiễn cho các trường Đại học, là tài liệu tham khảo cho các nhà quản lí giáo dục, các GV ở các cơ sở giáo dục đại học khi tiến hành giảng dạy các học phần tiếng Anh và kỹ năng giao tiếp tiếng Anh.

11. Cấu trúc luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và khuyến nghị, danh mục các công trình NC, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia thành 5 chương gồm:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Chương 2: Cơ sở lí luận về phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Chương 3: Thực trạng phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật qua hoạt động HTPVCD ở các trường ĐH tại Tp HCM

Chương 4: Tổ chức các hoạt động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Chương 5: Thực nghiệm sự phạm

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH QUA HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT

1.1. Tổng quan nghiên cứu về kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

1.1.1. Vai trò của kỹ năng giao tiếp Tiếng Anh trong thời kỳ hội nhập

Theo Sarwar (2000:32) TA được sử dụng như là ngôn ngữ quốc tế phục vụ cho mọi lĩnh vực và GT. Bàn về ngôn ngữ quốc tế, Mc. Kay (2002) cho rằng đặc điểm nổi bật của một ngôn ngữ quốc tế là nó có một số lượng lớn những người nói, vừa như là ngôn ngữ bản địa vừa như là ngôn ngữ thứ hai, và vừa như là một NN. Theo số liệu gần đây do Ling và Brown (2005) cung cấp, TA được nói trong hơn 75 vùng lãnh thổ và quốc gia trên thế giới, số người học và sử dụng TA như là ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai chiếm từ 1-1,5 tỉ, và số người học TA như là một NN chiếm khoảng 0,5 tỉ người. Việc TA đã trở thành ngôn ngữ toàn cầu có lẽ không còn là vấn đề cần bàn cãi. Vị thế TA được khẳng định và tình hình dạy - học TA được đầu tư một cách bài bản và có hệ thống được thể hiện qua một số quốc gia trong khu vực như: Hồng Kông, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Indonesia, và Việt Nam.

1.1.2. Nghiên cứu về khái niệm, phân loại và chức năng của kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

Nhiều tác giả trên thế giới công bố những khái niệm khác nhau về KNGT tiếng Anh dựa trên nhiều góc độ như giáo dục học, tâm lý học, và xã hội học. Theo Chaney và Burk (1998.tr13), Brown (1994), Burn và Joyce (1997), KNGT TA là quá trình tương tác giữa các chủ thể nhằm xây dựng và hình thành quá trình truyền tải và thu nhận thông tin thông qua hệ thống NN và cả những ký hiệu phi ngôn ngữ trong những ngữ cảnh khác nhau.

Các tác giả Brown (1994), Nunan (1999), Richards và Rodgers (2001), đều cho rằng dựa vào hình thức của GT, GT tiếng Anh có hai loại cơ bản là độc thoại và đối thoại.

Theo nhiều nghiên cứu, GT TA có thể được chia thành 3 loại chức năng cụ thể. (1) KNGT TA được thực hiện như là một sự tương tác giữa các chủ thể (Brown, 2001); (2) Theo Ur (1996) quá trình GT TA giúp con người truyền tải thông tin; (3) GT TA như một sự biểu diễn, loại chức năng này đề cập đến việc nói trước công chúng để chia sẻ thông tin (Nunan, 1999).

1.1.3. Nghiên cứu về các yếu tố hình thành kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

Theo các tác giả Richards và Rodgers (2001), Thornbury (2000:11) khả năng GT của người học được hình thành từng ngày thông qua quá trình học tập (HT) lâu dài và RL bền bỉ, đồng thời chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố như: Phát âm, Từ vựng, cấu trúc và ngữ pháp, KN ngôn ngữ xã hội, KN diễn ngôn và KN chiến lược. Theo Nunan (1999) KNGT của SV là tổng hòa của nhiều yếu tố trên, các yếu tố này đều có tầm quan trọng như nhau.

1.2. Tổng quan nghiên cứu về phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên

KNGT là một chìa khóa quan trọng kết nối người học với thế giới thật thông qua lời nói, thông qua diễn đạt bằng NN để chuyển tải thông tin, ý kiến, cảm xúc... giữa người nói và người nghe trong môi trường HT, môi trường làm việc và trong đời sống hằng ngày. Tuy nhiên, theo tác giả Lê Văn Ân (2006) “tỷ lệ SV Việt Nam tốt nghiệp từ các trường ĐH, CĐ có thể sử dụng thành thạo TA là rất ít, đặc biệt là KNGT còn yếu kém”, cho nên việc rèn luyện nâng cao KNGT cho SV là một quá trình lâu dài, đầy thách thức không chỉ ở Việt Nam, mà còn ở rất nhiều các quốc gia sử dụng ngoại ngữ TA như Nhật Bản, Thái Lan, Singaore, Trung Quốc, các quốc gia Trung Đông...(Arifin, 2017; Zhang, 2009). Đã có rất nhiều những công trình nghiên cứu, với nhiều giải pháp nâng cao KNGT TA trên toàn thế giới và ở Việt Nam.

1.2.1. Nghiên cứu về nội dung, chương trình, tài liệu giảng dạy và rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

Chương trình giáo trình và tài liệu giảng dạy (GD) học tập cũng được coi là công cụ hữu ích cho GV và SV. Khi nghiên cứu giáo trình GT trong giảng dạy NN, Breen và Candlin (1980); Munby (1997); Hutchinson (1997) khẳng định rằng giáo trình GT phù hợp là một chìa khóa quan trọng mở cánh cửa GT cho cả GV lẫn SV. Giáo trình nên được biên soạn phù hợp với mục tiêu HT và GD, phù hợp với điều kiện lớp học và văn hóa GT của người học. Richards và Rodgers (2001) cho rằng, trong lớp học GT, các ngữ liệu GT, cấu trúc câu phù hợp nên được cung cấp cho SV, bên cạnh đó từ vựng, ngữ pháp, KN viết và đọc dịch nên được chú trọng ít hơn.

1.2.2. Nghiên cứu về môi trường lớp học, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá kết quả học tập kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên

Từ những NC về vai trò quan trọng của GV TA trong việc phát triển KNGT TA cho SV, nhiều nhà NC về PP giảng dạy trên thế giới cũng như tại Việt Nam đã đề xuất nhiều giải pháp hữu ích cho GV trong quá trình GD, trong đó áp dụng những PP giảng dạy hiện đại, tích cực hóa người học, lấy người học làm trung tâm của quá trình GD... là những điểm nổi bật của các công trình NC. Các PP dạy học, trong đó GV là trung tâm của quá trình dạy học, PP dịch thuật, PP giữ im lặng, PP chú trọng từ vựng, đọc hiểu....không

còn phù hợp nữa, đặc biệt là trong các lớp giảng dạy GT cho SV. Thay vào đó, những PP dạy học tích cực và cách tiếp cận GT, hướng đến người học, thúc đẩy phát triển KNGT cho SV trong các lớp học TA đang từng ngày được nghiên cứu và áp dụng.

Tại Malaysia, Ismail Mohamed, Shah Ahmad, Othman Normala (2006) đã đề xuất hai PP giảng dạy KNGT tiếng Anh phù hợp cho SV Malaysia đó là: HT dựa trên nhiệm vụ (task- based learning) và HT dựa vào hướng dẫn nội dung (content-based instruction). Cả hai PP này đặt SV vào trung tâm của quá trình GD và HT, SV có cơ hội tham gia vào nhiều HĐ học tập đa dạng được tổ chức bởi GV. Tại Thái Lan, từ những năm 2000, đã có nhiều NC tại các trường ĐH, các viện NC tại Thái Lan tập trung vào lý thuyết và tính ứng dụng của những PP lấy người học làm trung tâm, học tự chủ, học độc lập, HT hợp tác, HT kinh nghiệm, HT dựa trên vấn đề tiếp cận GT nhằm nâng cao chất lượng GD tiếng Anh, Khamkhen (2006). Tại Nhật Bản, Taguchi (2005), Katayama (2006), đã có nhiều công trình NC về KNGT của SV Nhật Bản và tiếp cận GT trong GD và HT TA. Liao (2004) ở Trung Quốc, Chung-Huang (2009) ở Đài Loan, Ashari, và Zarrin (2014) ở Iran đã đề xuất, bên cạnh những PP tích cực như lấy người học làm trung tâm, PP dạy học theo tiếp cận GT, GV còn nên áp dụng thêm nhiều KT dạy học hay kết hợp nhiều PP khác làm gia tăng hiệu quả GD và rèn luyện KNGT cho SV như: (1) Sử dụng trò chơi trong GD để thu hút SV, (2) PP hội thoại, sắm vai, thực tập theo cặp (in pair), theo nhóm (group work) để GT những tình huống thực tế là một cách hữu ích giúp SV rèn luyện KNGT tiếng Anh, (3) Thuyết trình cá nhân và theo nhóm, (4) Sử dụng bài hát, CD nghe và các video giúp SV hứng thú hơn trong HT, tăng cường nghe và quan sát thực tế. Tại Việt Nam, Bùi Hồng Dung (2010), Lewis và McCook (2002) nhận định rằng trong quá trình GD, GV cần quan tâm và tổ chức nhiều HĐ giúp SV RL và PT KNGT tiếng Anh.

Trong quá trình NC, nhiều tác giả đã nhận thấy tỷ lệ sử dụng TA trong các lớp học cũng là yếu tố tác động đến kết quả HT và rèn luyện KNGT của người học. Đinh Thị Bích Ngọc và Trần Thị Dung (2020); Trịnh Bội Ngọc và Phạm Thị Thúy Duy (2021); Trần Ngọc Mai, Nguyễn Hoàng Mỹ Thanh và Huỳnh Ngọc Trang (2019); Nguyễn Hoàng Tuấn và Trần Ngọc Mai (2015); Phạm Thị Hồng Nhung và Nguyễn Bửu Huân (2021); đều khẳng định ngôn ngữ TA nên được sử dụng trong GD, giải thích và GT trong lớp học giữa GV với SV, và giữa SV với nhau một cách thường xuyên để tạo môi trường GT thường xuyên.

Số lượng SV trong mỗi lớp học TA nói chung cũng như trong các lớp RL KNGT nói riêng có ảnh hưởng không nhỏ đến việc tạo ra bầu không khí lớp học cũng như hiệu quả HT rèn luyện của SV. Trong các NC của các tác giả Harmer (1991), Ur (1996), Kam, H. W. (2002), Trịnh Ngọc Bội, Phạm Thị Thúy Duy (2021), Đỗ Thị Như Phương (2012) đều khẳng định rằng, số lượng SV đông ở mỗi lớp học gây ra nhiều khó khăn trong HT và trong GD cho cả thầy lẫn trò, làm cản trở quá trình HT, RL và PT KN của SV.

1.2.3. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong quá trình giảng dạy và rèn luyện kỹ năng giao tiếp cho sinh viên

Một số nhà nghiên cứu cho rằng một trong những lợi ích của việc sử dụng công nghệ là sự gia tăng động lực HT cho người học, đặc biệt là học tập NN vì nhiều HĐ và trò chơi được đưa vào lớp học, giúp người học tích cực hơn trong HT (Lee, 2000; Galavis, 1998). Hơn thế nữa, những đổi mới của các công nghệ luôn hấp dẫn người học hoặc trải nghiệm của người học về những công nghệ đó trong lớp học có thể tăng cường sự tham gia và là động lực giúp người học trong việc hoàn thành nhiệm vụ HT một cách hiệu quả hơn. Một lợi ích khác của việc sử dụng công nghệ là khuyến khích cộng tác và GT trong HĐ học tập. Theo Galavis (1998) công nghệ mới cho phép SV thu thập thông tin và tương tác với các tài nguyên như hình ảnh và video. Braul (2006) khẳng định rằng Internet không chỉ có thể đóng vai trò là một nguồn tham khảo mà còn là một phương tiện GT.

1.2.4. Nghiên cứu về vai trò của giảng viên, sinh viên và động lực học tập trong việc phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

Sự phát triển không ngừng của công nghệ thông tin, các thông tin và kiến thức khoa học có thể được tiếp nhận từ nhiều nguồn như sách báo, mạng Internet.... Cho nên, GV không còn là người duy nhất am hiểu và cung cấp kiến thức khoa học cho SV, SV có thể tự mình học hỏi, khám phá dựa vào sự hỗ trợ, hướng dẫn của GV thông qua tự học, tự nghiên cứu. Từ đó, vai trò của người GV cũng thay đổi, đặc biệt với xu hướng GD lấy người học làm trung tâm. Theo Harmer (2007), “nghệ thuật của một GV giỏi là khả năng thích ứng với nhiều vai trò khác nhau trong lớp học, tùy thuộc vào những gì SV đang học tập” (trang 25). Như vậy, ngày nay vai trò của một GV TA không cố định là người cung cấp kiến thức cho SV, mà linh hoạt hơn với nhiều vai trò, phụ thuộc vào nội dung GD, mục tiêu bài học, HĐ học tập được tổ chức, và đối tượng SV. Theo Tudor (1993), Harmer (2015) các vai trò phổ biến của GV là: nhà tổ chức HĐ, người điều khiển lớp học, người giám sát và đánh giá lớp học, người biên soạn các tài liệu HT, người trợ giúp quá trình học tập cho SV, người tham gia cùng trong các HĐ học tập của SV.

Sở thích, nhu cầu và động lực HT là một trong những yếu tố có ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình HT và rèn luyện của người học. Willems (1987), Gardner (2001) cho rằng động lực HT là một yếu tố trọng

tâm trong việc xác định sự thành công trong việc học ngôn ngữ khác. Động cơ của người học quyết định kết quả và hiệu quả của HĐ giáo dục, vì học để làm bài kiểm tra khác với học để nhận thức vấn đề, khác với học để tự mình nâng cao KN và kiến thức.

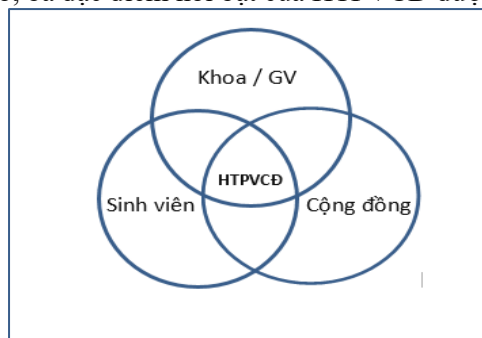
1.3. Nghiên cứu về học tập phục vụ cộng đồng và áp dụng học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên

1.3.1. Các nghiên cứu về khái niệm, đặc điểm

Học tập phục vụ cộng đồng (HTPVCĐ) là một tiếp cận mới, mang tính thực tiễn, được phát triển ở Hoa Kỳ vào đầu những năm 1990, là sự kết hợp giữa quá trình HT trong nhà trường với những trải nghiệm của người học khi tham gia các HĐ thực tiễn, giúp ích cho CĐ. Khi tham gia các dự án, các HĐ này, người học có cơ hội suy ngẫm và áp dụng những kiến thức, KN được học vào những công việc thực tế, từ những trải nghiệm đó, chính họ sẽ hình thành và phát triển thêm những KN cần thiết cho nghề nghiệp và cuộc sống tương lai.

Nhiều học giả trên thế giới bày tỏ nhiều khái niệm khác nhau về HTPVCĐ, nhìn chung các nhà nghiên cứu đều đồng quan điểm rằng HTPVCĐ là một chiến lược GD và HT mới mẻ, tích hợp những HĐ có ý nghĩa cho CĐ vào quá trình GD và HT (Jacoby và cộng sự, 1996; Dogan, 2013).

Ba nhân tố quan trọng được các nhà NC quan tâm, phân tích để đi đến các định nghĩa đó là khoa đào tạo và GV; SV và CĐ (hình 1.2). Từ đó, ba đặc điểm nổi bật của HTPVCĐ được nhấn mạnh:



1.3.2. Các nghiên cứu về các lợi ích của học tập phục vụ cộng đồng

Theo Bringle và Hatcher (1995) HTPVCĐ thường được kết hợp vào một khóa học hoặc một chuỗi các khóa học thông qua một dự án có cả mục tiêu HT và HĐ giúp ích cho CĐ. Thực tế cho thấy khi được áp dụng tốt, dạy học thông qua HTPVCĐ đem lại nhiều lợi ích cho SV, Khoa, CĐ và các trường ĐH, giúp nâng cao chất lượng và hiệu quả của quá trình đào tạo, thúc đẩy sự đổi mới, sáng tạo trong GD và HT (Hargreaves 2002, tr.73).

Thứ nhất, lợi ích cho sinh viên: (1) Nâng cao các mục tiêu HT; (2) Có trách nhiệm với cá nhân và công việc nhiều hơn; (3) Có trách nhiệm xã hội, với CĐ; (4) Phát triển cơ hội nghề nghiệp cho tương lai

Thứ hai, lợi ích cho khoa và nhà trường: (1) Nâng cao chất lượng HT của SV, từ đó củng cố hơn vị thế và uy tín của khoa, nhà trường, với SV và với xã hội; (2) Hình thành cách thức mới cho NC và ứng dụng thông qua các mối quan hệ mới giữa khoa, nhà trường và CĐ; (3) Tạo cơ hội kết nối với các khoa, các trường cùng tham gia HT trong CĐ ở các ngành khác hoặc các trường khác, tạo mối liên kết hợp tác rộng rãi trong học thuật và nghiên cứu khoa học.

Thứ ba, lợi ích cho cộng đồng: (1) Làm hài lòng CĐ, đáp ứng những yêu cầu và giải quyết được những vấn đề CĐ đang cần và đặt ra; (2) Củng cố mối quan hệ CĐ và các trường ĐH, mở ra triển vọng trong hợp tác đào tạo và ứng dụng khoa học kỹ thuật.

1.3.3. Các nghiên cứu về phương pháp, hình thức tổ chức của học tập phục vụ cộng đồng

Các tác giả Jones (1997), Edward Crawley, Johan Malmqvist, Sören Östlund y Doris Brodeur (2007) khẳng định các dự án HTPVCĐ là quá trình HT của SV qua những dự án, HĐ mang tính thực tế, có tính thực hành và vận dụng cao, như các đồ án thiết kế - triển khai, các tình huống nghiên cứu, các HĐ giúp ích cho CĐ....

Các tác giả Mikolchak, M. (2006), Ash, and P. H. Clayton (2009), Bringle, R. G., & Hatcher, J. A. (1999) đã đề xuất HTPVCĐ được thực hiện theo các bước như sau: (1) CĐ nêu vấn đề cần giải quyết; (2) GV lồng ghép các vấn đề CĐ cần giải quyết vào môn học như là đề tài thực tập của SV. Điều quan trọng cần lưu ý là các đề tài này phải phù hợp với nội dung môn học, trình độ và KN của SV; (3) SV được tổ chức thành nhóm thực hiện đề tài dưới sự hướng dẫn của GV. Khi thực hiện đề tài, SV phải vận dụng các kiến thức của môn học để cùng CĐ giải quyết các vấn đề; (4) Kết quả của đề tài được CĐ sử dụng.

Lê Văn Hào, Đinh Đồng Lương (2019), Trần Thị Bích Hòa (2019) nhận định rằng các trường ĐH tại Việt Nam đã và đang bắt đầu áp dụng HTPVCĐ vào nhiều môn học, nhiều khoa chuyên ngành ngày càng rộng rãi hơn. Các hoạt động HTPVCĐ tại Việt Nam đã và đang được tổ chức như là một chương

trình ngoại khóa, tình nguyện; hoặc được lồng ghép vào một môn học cụ thể, các hoạt động phổ biến như: (a) Tình nguyện giúp đỡ CĐ (Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh...); (b) Mở các khóa học ngắn cho một CĐ nhỏ (khóa Tiếng Anh cho trẻ em, công nhân, SV...được thực hiện tại ĐH An Giang); (c) Thành lập các câu lạc bộ (câu lạc bộ tiếng Anh cho SV, câu lạc bộ tìm hiểu Pháp luật...); (d) Hợp tác với CĐ địa phương, doanh nghiệp (hợp tác với các nhà chuyên môn, các nhà khoa học và CĐ...để chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức trong các lĩnh vực cần thiết cho CĐ, để sáng tạo ra các máy móc phục vụ CĐ, được thực hiện tại Trường ĐH Bách khoa Đà Nẵng); (e) Giao lưu, thuyết trình, tuyên truyền (các dự án tuyên truyền môi trường, bảo vệ sức khỏe, bảo vệ rừng, các cuộc thi trong CĐ SV...được tổ chức tại các trường THPT, các trường ĐH...)

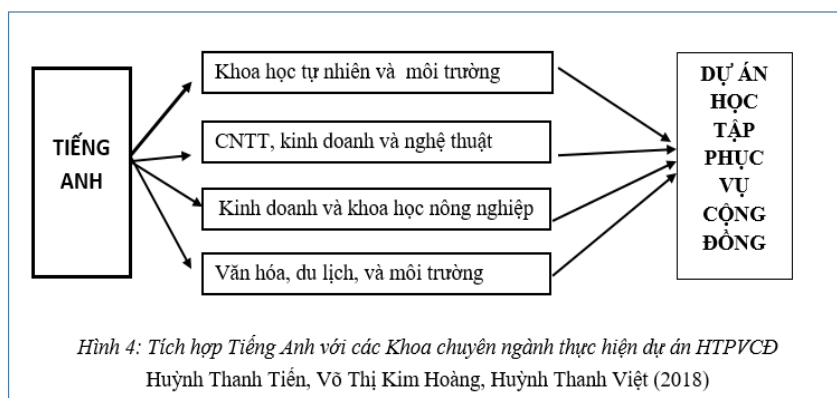
1.3.4. Các nghiên cứu ứng dụng học tập phục vụ cộng đồng trong các ngành học, môn học cụ thể

Theo Gitlow và Flecky (2005); MOE (2019); Ahmat, Sharom and Abdullah, Mohd Akhir (1999); Nugroho và Sucahyo (2013); Xing và Ma (2010) nhiều nước trên thế giới như Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Singapore, Mỹ..., HTPVCĐ đã và đang được áp dụng trong nhiều lĩnh vực và ngành học khác nhau rất đa dạng như trong nông nghiệp, y khoa, kiến trúc và thiết kế, giáo dục, công nghệ, môi trường... và HTPVCĐ đã đem lại nhiều lợi ích cho trường ĐH, Khoa, SV và CĐ mà dự án hoặc các hoạt động PVCĐ hướng đến.

1.3.5. Nghiên cứu học tập phục vụ cộng đồng để nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên

Trên thế giới, HTPVCĐ được xem là một tiếp cận mới trong GD và HT tích cực, hiệu quả đã được nghiên cứu và áp dụng trong hệ thống giáo dục của nhiều quốc gia trên thế giới như Mỹ, Úc, Hà Lan, Canada... Ở Việt Nam hiện nay, một số trường ĐH cũng đang tiến hành áp dụng HTPVCĐ vào GD và HT một cách hiệu quả và đạt chất lượng nhất định.

Huỳnh Thanh Tiến, Võ Thị Kim Hoàng, Huỳnh Thanh Việt (2018) đã đề xuất tích hợp một số các chuyên ngành liên quan thành từng nhóm để tiến hành các dự án HTPVCĐ được hiệu quả (Hình 1.4).



Tóm lại: các NC về HTPVCĐ tại Việt Nam chưa phong phú như trên thế giới. Tuy nhiên, các NC này đã và đang đặt những nền tảng vững chắc cho việc ứng dụng và tích hợp vào chương trình đào tạo đại học trong tương lai vì HTPVCĐ đem lại nhiều lợi ích cho nhà trường, khoa đào tạo, cho CĐ và chính bản thân SV tham gia. Hầu hết các nghiên cứu chưa NC trực diện vào việc phát triển một KN cụ thể cho SV, người tham gia vào hoạt động HTPVCĐ, nhiều nghiên cứu như những bước thăm dò ban đầu, hoặc tìm hiểu “thái độ của SV khi tham gia các hoạt động HTPVCĐ”.

Hầu hết các NC trên thế giới và tại Việt Nam chỉ NC với đối tượng SV chung chung, chưa có NC tập trung vào đối tượng SV các ngành kỹ thuật (KT) cụ thể. Chưa có NC chuyên sâu về HTPVCĐ trong lĩnh vực đào tạo TA cho SV, đặc biệt là chưa có NC, ứng dụng HTPVCĐ vào quá trình GD, RL nhằm nâng cao KNGT cho SV nói chung và SV các ngành KT nói riêng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Qua quá trình tổng hợp và phân tích các tài liệu trong nước và ngoài nước liên quan đến đề tài “Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật” NCS đã rút ra một số kết luận như sau:

Thứ nhất: KNGT tiếng Anh là một trong những KN quan trọng với SV nói chung và SV các ngành KT nói riêng.

Thứ hai: đã có nhiều công trình NC về thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học môn TA nói chung, và KNGT nói riêng; tuy nhiên chỉ giới hạn các giải pháp đổi mới trong lớp học, chưa đề cập đến những trải nghiệm thực tế bên ngoài lớp học; vì vậy đây cũng là cơ sở để đề tài tiếp tục NC tìm hiểu.

Thứ ba: HTPVCĐ là một hình thức GD và HT mới, đã phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới, nhưng vẫn chưa được ứng dụng nhiều ở các trường ĐH tại Việt Nam. Đã có một số trường ĐH nghiên cứu, áp dụng GD một số môn học qua hoạt động HTPVCĐ.

Thứ tư: các nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới chưa nghiên cứu sâu về việc ứng dụng HTPVCĐ trong GD tiếng Anh, đặc biệt là phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành KT qua HTPVCĐ.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH QUA HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT

2.1. Các khái niệm cơ bản

2.1.1. Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

2.1.2. Học tập phục vụ cộng đồng

2.1.3. Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Luận án xác định: Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật là quá trình tổ chức các hoạt động dạy và học nhằm phát triển khả năng sử dụng kiến thức, ngôn ngữ tiếng Anh để trao đổi thông tin và bày tỏ cảm xúc trong quá trình GT

2.1.4. Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Từ các khái niệm và phân tích trên, luận án xác định: Phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCĐ cho SV các ngành kỹ thuật là quá trình giảng viên tổ chức cho SV áp dụng kiến thức và ngôn ngữ tiếng Anh để thực hiện các hoạt động HTPVCĐ, nhằm thay đổi KNGT tiếng Anh theo chiều hướng tích cực hơn

2.2. Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật

2.2.1. Yêu cầu về năng lực tiếng Anh đối với sinh viên các ngành kỹ thuật

Đa số các trường ĐH đều xây dựng chương trình đào tạo với các học phần TA như những môn chung, cơ bản, bắt buộc với SV nói chung và với SV các ngành KT nói riêng trong 2 năm đầu, hầu hết các học phần TA có số tín chỉ trung bình từ 12 đến 18 tín chỉ, theo đúng qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 17/2021) với Chuẩn đầu ra về năng lực tiếng anh như sau:

Bảng 2.1. Yêu cầu tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật

Trường	Số môn tiếng Anh	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo	Yêu cầu chuẩn đầu ra
Trường ĐH Bách khoa, ĐHQG HCM	4	12	Năm 1,2	B1
Trường ĐH Công nghiệp Tp HCM	4	14	Năm 1,2	B1
Trường Công nghệ Tp HCM	5	15	Năm 1,2,3	B1

Hầu hết các trường ĐH qui định chuẩn đầu ra cho SV các ngành kỹ thuật tương đương B1 (bậc 3) theo khung năng lực Ngoại ngữ dành cho Việt Nam được ban hành bởi Bộ GD-ĐT (Bảng 2.2). Khung năng lực ngoại ngữ này tương đương với khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu CEFR, bao gồm 3 cấp độ: sơ cấp, trung cấp, cao cấp; được chia thành 6 bậc. Mỗi bậc đều có những yêu cầu cụ thể, chi tiết, để người học có thể tự đánh giá năng lực ngoại ngữ của mình

2.2.2. Các hình thức và phương tiện giao tiếp tiếng Anh của sinh viên

2.2.2.1. Giao tiếp gián tiếp

2.2.2.2. Giao tiếp trực tiếp

- Trong luận án này, kỹ năng GT trực tiếp bằng lời nói hay còn gọi là KNGT tiếng Anh được tập trung nghiên cứu.

2.2.2.3. Phương tiện giao tiếp: (a) Giao tiếp ngôn ngữ, (b) Giao tiếp phi ngôn ngữ:

2.2.3. Các thành tố và thang đo kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật

Canale và Swain (1980) đã đề xuất mô hình năng lực GT gồm ba thành tố như: năng lực ngữ pháp, năng lực ngôn ngữ xã hội và năng lực chiến lược. Theo mô hình năng lực GT của Canale và Swain (1983): năng lực GT bao gồm: Năng lực ngữ pháp, năng lực ngôn ngữ xã hội, năng lực diễn ngôn, và năng lực chiến lược. Savignon (2001) đã đề xuất thay thế năng lực ngữ pháp thành năng lực ngôn ngữ hay còn gọi là kiến thức ngôn ngữ để thành tố này có tính bao quát hơn; đồng thời, năng lực ngôn ngữ xã hội chỉ còn lại là các yếu tố văn hóa xã hội.

Kế thừa các NC của các tác giả, luận án đề xuất bảng các thành tố của của KNGT TA gồm: kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hóa xã hội, kỹ năng diễn ngôn và kỹ năng chiến lược, 10 hợp phần và biểu hiện của các hợp phần

Bên cạnh lựa chọn 5 mức độ biểu hiện của KNGT TA, luận án xây dựng các chỉ số đo lường để đánh giá KNGT dựa trên sự kết hợp với các thành tố hình thành KNGT tiếng Anh. Rubric đánh giá KNGT tiếng Anh (kỹ năng Nói) được đề xuất là một bảng 2 chiều. Chiều thứ nhất thể hiện các tiêu chí đánh giá gồm 4 thành tố chính (Kiến thức ngôn ngữ, Kiến thức văn hóa xã hội, Kỹ năng diễn ngôn và Kỹ năng chiến lược) với 10 chỉ số đo lường. Chiều còn lại thể hiện 5 mức độ phát triển của KNGT được sắp xếp từ thấp đến cao tương ứng mức điểm từ 0 đến 10 đang được áp dụng để chấm điểm và kiểm tra đánh giá KNGT (kém: 0 đến dưới 3,5 điểm; yếu: 3,5 điểm đến dưới 5; trung bình: 5 điểm đến dưới 6,5 điểm; khá: từ 6,5 điểm đến dưới 8 điểm; tốt: 8 điểm đến 10 điểm) (Xem phụ lục 3: Rubric đánh giá KNGT tiếng Anh).

2.3. Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

2.3.1. Đặc điểm học tập của sinh viên các ngành kỹ thuật

2.3.1.1. *Quá trình HT gắn liền với nội dung liên quan đến chuyên môn kỹ thuật*

2.3.1.2. *Quá trình học tập gắn liền với thực hành và giải quyết các vấn đề có tính thực tiễn nghề nghiệp*

2.3.1.3. *Quá trình học tập đòi hỏi sinh viên phải chủ động, sáng tạo, tự học tự nghiên cứu*

2.3.1.4. *Quá trình học tập đòi hỏi sinh viên phải rèn luyện và vận dụng nhiều kỹ năng*

2.3.2. Nội dung phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật trong học phần Tiếng Anh cơ bản

Theo British Council (2001), Liz Taylor and Alastair Lane (2007), John and Liz Soars (2010), Tim Falla and Paul A davies (2015), John Hughes, Helen Stephenson, and Paul Dummett (2019), để đạt được trình độ chuẩn đầu ra B1 (theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam), SV cần luyện tập KNGT với nhiều chủ đề thảo luận đa dạng (Bảng 2.6), các HĐ giao tiếp phong phú như thực tập theo nhóm, thực tập theo cặp, thảo luận nhóm, hội thoại... để đạt được những yêu cầu về kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hóa xã hội, kỹ năng diễn ngôn và kỹ năng chiến lược.

Các chủ đề phổ biến: (1) Giới thiệu bản thân, (2) Gia đình, (3) Thời gian rảnh, (4) Sở thích, (5) Ngày nghỉ, (6) Mua sắm, (7) Hoạt động yêu thích, (8) Thể thao, (9) Phim Ảnh, Nghệ thuật, (10) Âm nhạc, (11) Giáo dục, (12) Đọc sách, (13) Công việc và nghề nghiệp, (14) Môi trường, (15) Công ty, (16) Máy tính, Internet, (17) Quy trình Kỹ thuật, (18) Du lịch

2.3.3. Các hình thức phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Các hình thức dạy học phổ biến thường được áp dụng để giảng dạy KNGT TA hiệu quả đã và đang được áp dụng:

2.3.3.1. *Hình thức tổ chức lớp học trực tiếp:*

2.3.3.2. *Hình thức tự học tự rèn luyện bên ngoài lớp học của SV*

2.3.3.3. *Hình thức học tập và rèn luyện trực tuyến*

2.3.3.4. *Các hình học tập, rèn luyện thực trải nghiệm: (a) Tham gia các câu lạc bộ Tiếng Anh, (b) Giao lưu và thực tập với người nước ngoài, (c) Học tập phục vụ cộng đồng*

2.4. Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

2.4.1. Học tập phục vụ cộng đồng

2.4.1.1. Đặc điểm của học tập phục vụ cộng đồng

HTPVCĐ đã và đang được áp dụng ngày càng nhiều trong các khóa học, các môn học tại các trường ĐH ở Việt Nam, vì nhiều ưu điểm.

Theo Bringle và Hatcher (1996), Jacoby (1996) HTPVCĐ là sự trải nghiệm trong HT, SV tham gia các HĐ có tổ chức, có mục tiêu rõ ràng nhằm đáp ứng các nhu cầu của CĐ, đồng thời là cơ hội cho SV trải nghiệm thực tế từ CĐ. HTPVCĐ được đánh giá là bước chuẩn bị cho HĐ thực tập thực tế của SV trong tương lai. SV có cơ hội áp dụng kiến thức, KN của một môn học, một khóa học vào thực tế cuộc sống thông qua các HĐ đóng góp cho CĐ, từ đó, tăng cường những trải nghiệm HT và là cơ hội tốt để cải thiện khả năng thực tập của mình (Manathunga, 2007)

HTPVCĐ là cơ hội HT tốt để SV củng cố thêm và ghi nhớ sâu kiến thức được học, rèn luyện và nâng cao các KN mềm như: KN làm việc nhóm, KN giải quyết vấn đề, KNGT, KN lập kế hoạch... Quá trình tham gia các HĐ đóng góp cho CĐ, SV chẳng những góp phần giải quyết các vấn đề của CĐ, mà còn đảm bảo mục tiêu HT của mình (Skinner và Chapman, 1999)

Theo Guo (2013), Sandaran (2008), Enos và Morton (2003), HTPVCĐ là sự hợp tác giữa cơ sở đào tạo, GV, SV và một CĐ cụ thể. Quá trình hợp tác này đem lại nhiều lợi ích cho các chủ thể tham gia, đồng thời góp phần quảng bá, giới thiệu thương hiệu của trường ĐH; hướng việc đào tạo đến gần hơn với CĐ, góp phần điều chỉnh các kiến thức, KN của SV ngày càng phù hợp với thực tế công việc, phù hợp với CĐ.

2.4.1.2. Lợi ích của học tập phục vụ cộng đồng

a. Lợi ích với SV tham gia các hoạt động HTPVCD

b. Lợi ích với cộng đồng

c. Lợi ích với giảng viên, cơ sở đào tạo

Trong các lợi ích được nghiên cứu trên, xuyên suốt luận án này, những lợi ích cho SV trong HT và RL KNGT cũng như các KN mềm khác thông qua HTPVCD được chú trọng hướng đến, giúp quá trình NC đạt được mục tiêu đề ra.

2.4.1.3. Các hình thức học tập phục vụ cộng đồng phổ biến

Theo Kerrissa Hefferman (2001), Butin.D.W (2010), Delve, C.I., Mintz, S.D. và Stewart, G.M. (1990), Jacoby, B (2015) các mô hình tổ chức HTPVCD phổ biến hiện nay như:

- (1) Học tập trong môi trường cộng đồng (Service learning)
- (2) Học tập dựa vào chuyên môn (Discipline-based learning)
- (3) Dự án học tập dựa trên vấn đề (Problem based learning project)
- (4) Thực hiện đồ án học tập thực tế trong cộng đồng (Capstone project)
- (5) Học tập thông qua kiến tập, thực tập (Service Internships learning)
- (6) Học tập thông qua nghiên cứu cộng đồng (Community based research)
- (7) Các dự án chuyên ngành
- (8) Các hoạt động tình nguyện

Việc lựa chọn HĐ HTPVCD như một dự án HT, kết hợp với tình nguyện phục vụ CD, được tổ chức như một phần của môn học sẽ đem lại nhiều thuận lợi khi tổ chức, phát huy tối đa những ưu điểm của HTPVCD và giúp SV có môi trường RL, thực hành, phát triển KNGT của mình trong môi trường thực tế.

2.4.2. Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

2.4.2.1. Ý nghĩa của việc phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành KT đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, hội nhập quốc tế là một trong những yêu cầu cần thiết của các cơ sở đào tạo.

HTPVCD làm thay đổi vai trò của GV từ vị trí trung tâm của việc dạy, chuyển sang vị trí của người hướng dẫn, hỗ trợ, lên kế hoạch, quan sát và giúp SV giải quyết các nhiệm vụ các vấn đề xảy ra bên ngoài lớp học.

2.4.2.2 Nguyên tắc phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Áp dụng HTPVCD để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV, đem lại nhiều lợi ích cho SV, GV, khoa và CD, tuy nhiên khi thực hiện, cần đảm bảo các nguyên tắc sau:

(1) Các hoạt động HTPVCD phải được tổ chức theo một quy trình khoa học, đảm bảo mục tiêu HT và rèn luyện cho SV; (2) Việc lựa chọn CD, vấn đề của CD cần giải quyết; thời gian và đối tượng SV thực hiện và tham gia HTPVCD cần đảm bảo tính thống nhất, vừa sức và mang lại lợi ích cho SV và CD (Snyman & Kock, 1991); (3) Các nội dung HT, các kiến thức nền tảng của môn học hoặc ngành học phải được ứng dụng tích hợp vào các hoạt động HTPVCD, để giúp SV củng cố lại các kiến thức đã được học hoặc đang học, và biết cách áp dụng vào thực tế, đồng thời phát triển các KN hữu ích cho SV trong quá trình tham gia với CD (Rest & Narvaez, 1991); (4) SV là đối tượng chính của HTPVCD, SV được chủ động tìm hiểu vấn đề và ra quyết định cho việc giải quyết các vấn đề của CD (Xing, 2010).

2.4.2.3. Quy trình tổ chức các hoạt động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Theo Bringle và Hatcher (1995,1999), Jacoby (1996), Rocheleau (2004), Mikolchak (2006), Andrews (2007), Ash và Clayton (2009), có bốn giai đoạn cơ bản khi tổ chức HTPVCD như sau:

(1) Tìm hiểu nhu cầu của CD: GV và SV cùng tìm hiểu nhu cầu của một số CD, các khó khăn mà các CD đang cần giải quyết thông qua việc quan sát thực tế, tìm hiểu thực tế.

(2) Lập kế hoạch tổ chức HTPVCD: Từ việc quan sát các CD xung quanh, và hiểu về CD. GV và SV lựa chọn CD với các vấn đề phù hợp với mục tiêu học tập, kiến thức và KN của SV; từ đó, lập kế hoạch tổ chức HTPVCD phù hợp.

(3) Triển khai PVCD: Từ kế hoạch đã xây dựng giữa GV và SV, phù hợp với CD, các hoạt động HTPVCD được triển khai để đóng góp cho CD.

(4) Phản hồi: Sau khi các hoạt động HTPVCD được triển khai, GV cần nhận các phản hồi của CD về SV, về hiệu quả của HTPVCD, đồng thời GV cần lắng nghe phản hồi từ SV để có những đúc kết và điều chỉnh cho những lần tổ chức sau.

Quy trình tổ chức gồm bốn giai đoạn của các tác giả mang tính tổng quát và có thể được áp dụng cho nhiều ngành học, môn học. Tuy nhiên chưa bao hàm quá trình xây dựng nội dung và các công việc cần chuẩn bị trước khi triển khai tại CĐ. Bên cạnh đó, giai đoạn phản hồi chưa nhấn mạnh vào việc đánh giá hiệu quả của HTPVCĐ, đánh giá quá trình tham gia của SV, mức độ đạt được các mục tiêu HT đã đề ra trước khi thực hiện HTPVCĐ, cũng như mức độ phát triển của KNGT tiếng Anh của SV tham gia HTPVCĐ. Vì vậy, luận án đề xuất quy trình tổ chức mang tính đặc thù trong quá trình giảng dạy tiếng Anh, bên cạnh bốn giai đoạn cơ bản của các tác giả, có nhiều giai đoạn được thêm vào nhằm cụ thể hóa hơn giai đoạn xây dựng và thiết kế nội dung; cũng như đánh giá tổng kết cụ thể sau quá trình tổ chức HTPVCĐ (quy trình đề xuất được trình bày chi tiết ở chương 4 của luận án)

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Phương pháp nghiên cứu lý luận được sử dụng để phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa và khái quát hóa các tài liệu liên quan đến KNGT TA, phát triển KNGT TA, HTPVCĐ và phát triển KNGT TA qua HTPVCĐ cho sinh viên các ngành KT đã đạt được một số kết quả sau:

Xây dựng các khái niệm thành phần:

Xây dựng Bảng thành tố của KNGT tiếng Anh gồm bốn thành tố: kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hóa xã hội, kỹ năng diễn ngôn và kỹ năng chiến lược; mười hợp phần và các biểu hiện cụ thể của từng hợp phần.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH QUA HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3.1. Tổ chức nghiên cứu

3.1.1. Khái quát về địa bàn nghiên cứu

Trường đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (IUH)

Trường đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh (BKU)

Trường đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (HUTECH)

3.1.2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng KNGT tiếng Anh của SV các ngành KT và phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành KT qua hoạt động HTPVCĐ ở các trường ĐH tại Tp HCM.

3.1.3. Công cụ nghiên cứu

Nhóm công cụ 1: Bảng hỏi: từ nghiên cứu cơ sở lý luận về KNGT tiếng Anh, phát triển KNGT tiếng Anh cho SV và HTPVCĐ, luận án xây dựng bảng câu hỏi khảo sát (KS) dành cho GV và SV.

Nhóm công cụ 2: Để tiến hành quan sát các lớp học Tiếng Anh tại ba trường ĐH, luận án xây dựng bảng tiêu chí để quan sát đánh giá HĐ của SV, và việc sử dụng TA để GT, đồng thời máy ghi âm, ghi hình được chuẩn bị để ghi lại các HĐ của SV. Bên cạnh đó, để thực hiện việc phỏng vấn GV, SV và Cán bộ quản lý tại Trung tâm, luận án xây dựng bộ câu hỏi phỏng vấn GV, bảng câu hỏi phỏng vấn SV (phụ lục 9), bảng câu hỏi phỏng vấn Cán bộ quản lý, để tìm hiểu thêm các nội dung cần thiết cho luận án.

Nhóm công cụ 3: Để tiến hành đo KNGT tiếng Anh của SV trong 3 giai đoạn, trước thực nghiệm, sau khi hoàn thành hoạt động HTPVCĐ 1 và sau khi kết thúc HĐ HTPVCĐ 2, luận án lựa chọn định dạng bài thi Speaking – Vstep theo tiêu chuẩn năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam được xây dựng bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo

3.1.4. Phương pháp nghiên cứu

3.1.4.1. Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi

3.1.4.2. Phương pháp phỏng vấn

3.1.4.3. Phương pháp quan sát

3.1.5. Khách thể nghiên cứu

3.1.5.1. Khách thể khảo sát

3.1.4.4. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

3.1.4.5. Phương pháp xử lý dữ liệu

Do ảnh hưởng khách quan của dịch Covid-19 đề tài triển khai khảo sát SV các ngành KT và GV giảng dạy TA tại 3 trường ĐH

3.1.5.2. Khách thể phỏng vấn: Đề tài thực hiện quan sát các buổi tham gia hoạt động HTPVCD của SV, tiến hành phỏng vấn 5 GV tại mỗi trường và 10 SV tại Trường ĐH Công nghiệp Tp HCM. Bên cạnh đó, 6 Cán bộ quản lý trực tiếp quản lý, trợ giúp và giám sát các buổi HTPVCD cũng được phỏng vấn, nhằm thu thập ý kiến về nội dung, PP, hình thức tổ chức HTPVCD, cũng như các phản hồi về SV tham gia.

3.2. Thực trạng kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật ở các trường đại học tại Tp HCM

3.2.1. Đánh giá của giảng viên và sinh viên về kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật

3.2.1.1. Kết quả khảo sát sinh viên

Có 957 bảng KS SV ba trường ĐH đạt yêu cầu thống kê; có 821 SV tự đánh giá KNGT TA của mình chỉ đạt mức Trung bình (TB), nhưng có đến 57 SV cho rằng KNGT TA của mình chỉ đạt mức Yếu – Kém (đây là mức mà SV không thể GT được); có 62 SV tự đánh giá mình GT khá, và chỉ có 17 SV có thể tự tin GT tốt. Đánh giá của GV thể hiện trong bảng 3.6 như sau:

Bảng 3.6 Đánh giá của GV về KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật

Mức đánh giá KNGT của SV	Số GV chọn	Tỷ lệ
Giỏi/ Tốt	0	0%
Khá	3/64	4,7%
Trung bình	54/64	84,3%
Yếu	7/64	11%

Bảng kết quả 3.7 cho thấy, theo đánh giá của GV, trung bình chung các thành tố KNGT tiếng Anh của SV chỉ đạt 3.592. Trong đó, có bảy thành tố đạt mức trung bình đó là: Phát âm của SV, nội dung ý tưởng GT, các yếu tố văn hóa, xã hội; mức độ lưu loát; quá trình GT; cử chỉ và điệu bộ, phi ngôn ngữ và cách quản lý thời gian trong GT. Chỉ có hai thành tố từ vựng và ngữ pháp đạt mức khá.

Bảng 3.7. Đánh giá của GV về các thành tố của KNGT tiếng Anh

Thành tố	Tổng số	Mức thấp nhất	Mức cao nhất	Mức TB	Độ lệch
Từ vựng, cấu trúc	64	3	4	3.91	.294
Ngữ pháp	64	3	5	4.02	.454
Phát âm, ngữ điệu	64	3	4	3.59	.495
Ý tưởng, Nội dung	64	3	4	3.41	.495
Yếu tố Văn hóa xã hội	64	3	4	3.19	.393
Mức độ lưu loát	64	3	4	3.61	.492
Mức độ tương tác	64	3	4	3.72	.453
Quá trình giao tiếp	64	3	4	3.69	.467
Yếu tố phi ngôn ngữ	64	3	4	3.19	.393
Quản lý thời gian	64	3	4	3.59	.495
				3.592	

3.2.2. Các hoạt động rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh bên ngoài lớp học của sinh viên các ngành kỹ thuật

Từ kết quả khảo sát SV cho thấy có 347 SV (chiếm tỷ lệ 36,3%) thừa nhận, SV chỉ thực tập KNGT tại lớp học theo sự hướng dẫn của GV, SV hiếm khi có cơ hội để thực tập bên ngoài lớp học, điều này làm giảm hiệu quả quá trình HT và RL KNGT tiếng Anh của SV, vì thời gian thực tập tại lớp học ít, số lượng

SV đông, và GV cũng chưa tổ chức các HĐ rèn luyện KNGT thường xuyên, nên SV chưa có nhiều cơ hội GT.

Hình 3.5. Đánh giá của SV về mức độ thường xuyên thực tập KNGT bên ngoài lớp học
Bảng 3.10. Các hoạt động rèn luyện bên ngoài lớp học của SV

Các hoạt động rèn luyện bên ngoài lớp học	Số lượng SV chọn	Tỷ lệ
Tự trả lời câu hỏi trong giáo trình	851	89%
Nghe băng đĩa và lặp lại	327	34%
Thực tập theo các đoạn hội thoại	185	19%
Thực tập với bạn bè (in pair/ group)	167	17%
Tham gia các câu lạc bộ tiếng Anh	138	14%
Giao tiếp với người nước ngoài	93	9,7%

3.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật: Nền tảng ngoại ngữ, Nhận thức về GT, Khả năng tiếp thu, Thời lượng giảng dạy, học tập; PP kiểm tra đánh giá; Lớp học đông và PP giảng dạy của GV.

3.3. Thực trạng công tác phát triển và rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật

3.3.1. Các hoạt động giảng dạy của giảng viên

Kết quả KS cho thấy, các HĐ GT hiếm khi được tổ chức trong các giờ học TA. 78% GV tham gia KS cho biết GV hiếm khi tổ chức các HĐ rèn luyện KNGT cho SV; Chỉ 22% GV tham gia KS cho biết GV thỉnh thoảng tổ chức các HĐ rèn luyện KNGT trong giờ học TA

Bảng 3.12. Các hoạt động giảng dạy GV thường tổ chức trong các giờ dạy tiếng Anh

	Tổng số	Mức thấp nhất	Mức cao nhất	Trung bình	Độ lệch
Giải thích từ vựng	64	3	5	4.02	.630
Giải thích ngữ pháp	64	4	5	4.50	.504
Luyện đọc dịch	64	3	5	4.00	.642
Sửa bài tập	64	4	5	4.50	.504
Hoạt động nhóm	64	3	5	3.73	.802
Luyện tập theo cặp	64	3	4	3.39	.492
Các trò chơi	64	3	4	3.41	.495
Thuyết trình, đóng vai	64	2	4	2.83	.767
Luyện tập trắc nghiệm	64	3	5	4.37	.678
Luyện đoạn hội thoại	64	2	4	3.02	.630

3.3.2. Các phương pháp đánh giá môn tiếng Anh tại các trường đại học

Theo SV, các hình thức kiểm tra: làm bài tập ngữ pháp; làm bài tập từ vựng và làm bài tập trắc nghiệm là ba hình thức kiểm tra đánh giá phổ biến nhất hiện nay với các môn học tiếng Anh tại các trường ĐH. Trong đó hình thức “trắc nghiệm” được 100% SV khảo sát đều chọn mức “rất thường xuyên”. Có 97 SV (tỷ lệ 10.2%) cho rằng GV thường xuyên “Chú trọng vào điểm số, chưa phân tích đưa ra lời khuyên để SV cải tiến việc học” và 860 SV (tỷ lệ 89.8%) cho rằng GV rất thường xuyên “chú trọng vào điểm số, chưa phân tích đưa ra lời khuyên để SV cải tiến việc học”.

3.3.3. Khó khăn của sinh viên các ngành kỹ thuật thường gặp và đề xuất của giảng viên để nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên

Hầu hết những khó khăn khi tham gia các hoạt động GT được GV và SV lựa chọn đều có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình RL KNGT tiếng Anh, với mức đồng ý cao: “thiếu từ vựng, chưa sử dụng phù hợp các chủ điểm ngữ pháp và phát âm chưa chuẩn”. SV cũng cho rằng việc chưa có KN tương tác khi GT, sự thiếu tự tin, và chưa có môi trường rèn luyện là ba khó khăn mà SV thường gặp phải

3.4. Thực trạng phát triển kỹ năng giao tiếp Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

3.4.1. Thực trạng về nhận thức và áp dụng học tập phục vụ cộng đồng tại các trường đại học

3.4.1.1. Kết quả khảo sát và phỏng vấn giảng viên

Mặc dù tất cả GV đều có chung nhận định, HTPVCD rất quan trọng với giáo dục ở bậc ĐH, đem lại nhiều lợi ích cho GV, SV, và CD. Tuy nhiên, kết quả KS cho thấy có 47 GV (chiếm tỷ lệ 73.4%) cho rằng GV đã có những tìm hiểu về HTPVCD nhưng chưa “tường tận, chưa có nhiều thông tin”, chưa nghiên cứu kỹ; 17 GV (chiếm tỷ lệ 26.6%) thừa nhận “có nghe nhắc đến, nhưng chưa tìm hiểu”. Không có GV nào tự tin cho rằng có kiến thức chuyên sâu, am hiểu về tiếp cận mới này trong GD tiếng Anh. Việc áp dụng HTPVCD tại các trường ĐH được KS cũng không đồng đều (Hình 3.10). 38 GV (chiếm tỷ lệ 59.3%) cho rằng HTPVCD chỉ mới được áp dụng tại một số khoa và một số môn học rời rạc, chưa mang tính hệ thống. Trong khi đó có đến 59 GV khảo sát (chiếm tỷ lệ 92%) thừa nhận HTPVCD chưa được áp dụng vào GD các môn TA; chỉ có 9 GV (chiếm tỷ lệ 14.1%) cho rằng HTPVCD bắt đầu được áp dụng trong GD tại bậc ĐH với các môn học khác. Tất cả 64 GV (chiếm tỷ lệ 100%) đang tìm hiểu để trong tương lai có thể tổ chức trong vào quá trình GD các phọc phần TA.

3.4.2. Thực trạng lựa chọn hình thức học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Tất cả GV được KS (64/64 GV) đều cho rằng có thể tổ chức các HĐ HTPVCD lồng ghép vào các học phần TA để nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV. Có ba CD mà 100 % GV đề xuất lựa chọn để tổ chức các HĐ, đó là: CD dân cư nhỏ có người nước ngoài sinh sống; cộng đồng SV các Khoa, các trường ĐH và CD các nhà mở, trung tâm nuôi và dạy nghề cho trẻ em. Có 47 GV (chiếm tỷ lệ 73%) cho rằng có thể lựa chọn CD là các cơ quan, doanh nghiệp có sử dụng TA, và có 51 GV (chiếm tỷ lệ 79.7%) cho rằng có thể lựa chọn CD khách du lịch nước ngoài đến thăm Việt Nam để tổ chức các HĐ HTPVCD nhằm nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV các ngành KT.

3.4.3. Thực trạng lựa chọn nội dung và triển khai quy trình học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Kết quả phỏng vấn GV về triển khai quy trình HTPVCD cho thấy, hầu hết GV đều đánh giá quy trình 6 bước khá phù hợp và chi tiết để triển khai HTPVCD.

Kết quả phỏng vấn GV về lựa chọn nội dung học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Hầu hết GV có chung nhận định, các nội dung học tập tiếng Anh đều có thể áp dụng vào HTPVCD, để giúp SV có nhiều cơ hội HT và RL để nâng cao KNGT TA.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Quá trình NC thực tế và KS thực trạng KNGT tiếng Anh, công tác RL và PT KNGT tiếng Anh của SV các ngành KT, KS thực trạng ứng dụng HTPVCD trong GD của GV và HT của SV tại ba trường ĐH đem lại nhiều kết quả thiết thực cho đề tài. Kết quả KS này là cơ sở, nền tảng để NCS đề xuất các biện pháp PT KNGT tiếng Anh cho SV các ngành KT được khoa học và sát với thực tiễn, phù hợp với nhu cầu và khả năng của SV. Đồng thời, những con số thống kê về thực trạng qua KS GV và SV, so sánh về quan điểm của GV và SV là những minh chứng rõ ràng cho giả thuyết của đề tài.

CHƯƠNG 4.

TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG ĐỂ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT

4.1. Nguyên tắc tổ chức

4.1.1. Nguyên tắc đảm bảo tính khoa học

4.1.2. Nguyên tắc đảm bảo tính phù hợp

4.1.3. Nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn

4.1.4. Nguyên tắc đảm bảo tính đa dạng, phong phú

4.2. Đặc điểm nội dung dạy học KNGT tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

4.3. Quy trình tổ chức học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật: Quy trình gồm 6 giai đoạn và 16 bước.

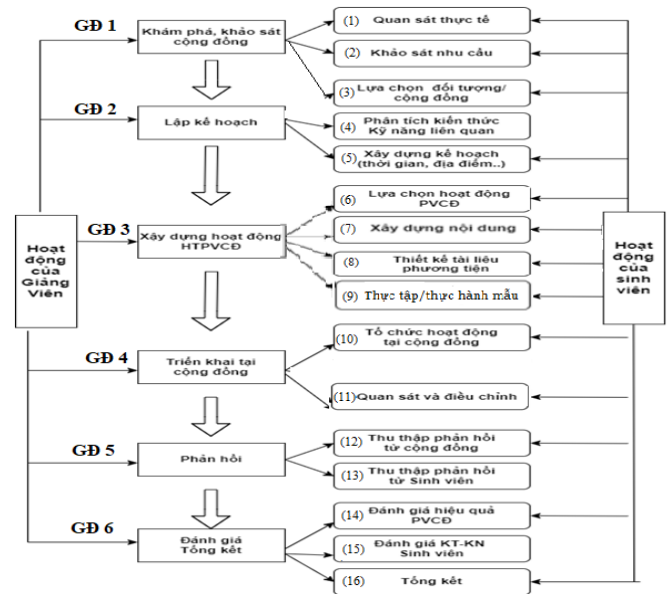
Kế thừa quy trình tổ chức gồm 4 bước của các nhà nghiên cứu, đồng thời nhằm xây dựng quy trình phù hợp với đặc điểm giảng dạy và học tập KNGT tiếng Anh, luận án đề xuất quy trình tổ chức gồm sáu giai đoạn và mười sáu bước để phát

triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật (hình 4.1). Trong đó, giai đoạn 3 được thêm vào để cụ thể hóa HĐ xây dựng nội dung, bài học tiếng Anh để tổ chức HTPVCD được thuận lợi và đạt mục tiêu đề ra. Vì mục tiêu của luận án là phát

triển KNGT tiếng Anh cho SV, cho nên nội dung của các hoạt động HTPVCD cần được xây dựng cụ thể, bám sát mục tiêu này, và cần có một giai đoạn cụ thể trong quy trình tổ chức. Bên cạnh đó, giai đoạn 6 được thêm vào, giúp GV tổng kết, đánh giá hiệu quả của HTPVCD với môn học như mục tiêu đề ra, đánh giá quá trình tham gia của SV và tính hiệu quả trong giảng dạy và phát triển KNGT cho SV. Hơn thế nữa, giai đoạn đánh giá sẽ giúp GV thực hiện công tác đo lường, đánh giá KNGT có phát triển như mục tiêu đề ra hay không, từ đó có những đúc kết và điều chỉnh phù hợp cho những lần tổ chức sau.

Có thể nói, quy trình tổ chức 4 bước của các nhà nghiên cứu mang tính tổng quát và định hướng chung, khi áp dụng để thực hiện HTPVCD trong quá trình giảng dạy tiếng Anh nói chung, KNGT tiếng Anh nói riêng sẽ gây ra nhiều lúng túng cho GV và SV. Quy trình tổ chức 6 bước mà luận án đề xuất mang tính chi tiết, cụ thể cho các hoạt động HTPVCD để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật. Đặc biệt là giai đoạn 3, xây dựng nội dung, được thêm vào quy trình để GV và SV xây dựng nội dung, để vừa phục vụ CĐ, vừa đạt được mục tiêu phát triển KNGT cho SV. Có thể khẳng định, giai đoạn xây dựng nội dung, giúp GV và SV tìm hiểu, và tổng

hợp các nội dung liên quan một cách chi tiết và hữu ích để tổ chức HTPVCD. Quy trình này tạo thuận lợi cho GV và SV trong quá trình tổ chức, trong đó nhấn mạnh vai trò tổ chức và định hướng của GV, đồng thời đề cao sự chủ động, tích cực, sáng tạo và hợp tác của SV trong quá trình chuẩn bị và tổ chức HTPVCD.



4.4. Đề xuất hoạt động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Các hoạt động PVCĐ được đề xuất dưới đây có thể được tổ chức riêng biệt như hoạt động ngoại khóa cho SV hoặc tích hợp vào các môn TA như một phần HĐ của môn học. Bên cạnh đó, môn tiếng Anh cơ bản 1,2,3,4 thường được các trường ĐH lên kế hoạch đào tạo trong khoảng 2 năm đầu trong quá trình HT bậc ĐH của SV; vì vậy, đa số các HĐ chú trọng vào nền tảng kiến thức và KN tiếng Anh của SV, chưa chuyên sâu vào các kiến thức KT.

4.4.1. Tổ chức lớp học tiếng Anh hoặc Câu lạc bộ giao tiếp tiếng Anh tại cộng đồng

4.4.2. Hoạt động 2: Tổ chức câu lạc bộ truyền thông kiến thức kỹ thuật bằng tiếng Anh cho sinh viên các khoa, các trường đại học

4.4.3. Hoạt động 3: Tổ chức các hoạt động tình nguyện, phục vụ cộng đồng tại các triển lãm kỹ thuật, hội chợ khoa học công nghệ có các công ty, đối tác nước ngoài

4.4.4. Hoạt động 4: Tổ chức khóa thực tập tại các doanh nghiệp nước ngoài chuyên về kỹ thuật

4.5. Thiết kế minh họa

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

HT và RL thông qua các hình thức tổ chức HTPVCD là một trong những tiếp cận mới ở bậc học ĐH. HTPVCD đem lại nhiều lợi ích cho SV trong HT, trong NC và RL các KN hữu ích chuẩn bị hành trang để làm việc trong tương lai.

Tuy nhiên, để xây dựng các hoạt động HTPVCD nhằm phát triển KNGT tiếng Anh cho sinh viên các ngành KT, đảm bảo phù hợp với đặc điểm học tập, và các yêu cầu của môn học, chương trình học... là một quá trình phức tạp và đòi hỏi nhiều sự cố gắng NC và sự tham vấn, giúp đỡ của nhiều nhà khoa học giáo dục, ngôn ngữ.

Các các hoạt động HTPVCD nhằm PT KNGT tiếng Anh cho SV các ngành KT được đề xuất trong chương này nhìn chung chưa đòi hỏi cao kiến thức và KN của SV, chưa yêu cầu SV phải sử dụng các kiến thức chuyên sâu về KT; chủ yếu áp dụng kiến thức và KN tiếng Anh nền tảng sẵn có và đang được học trong các môn học TA tại trường

CHƯƠNG 5. THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

5.1. Mục đích thực nghiệm

Thực nghiệm sư phạm là quá trình áp dụng hình thức HTPVCĐ và quy trình sáu bước được xây dựng trong chương 2 để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành KT, nhằm (1) đánh giá sự thay đổi KNGT tiếng Anh của SV trước và sau thực nghiệm, từ đó có thể kết luận tính hiệu quả của hình thức HTPVCĐ trong quá trình GD KNGT tiếng Anh cho SV, (2) áp dụng quy trình tổ chức 6 bước đã xây dựng, để tổ chức hai hình thức HTPVCĐ1,2, từ đó có thể ứng dụng để tổ chức cho nhiều hình thức HTPVCĐ khác.

Kết quả thực nghiệm sẽ là một minh chứng đáng tin cậy cho giả thuyết: “SV sẽ có nhiều cơ hội thực tập, RL hơn và KNGT tiếng Anh của SV các ngành KT sẽ phát triển khi GV tổ chức các hoạt động HTPVCĐ trong quá trình GD các học phần TA.” Hơn thế nữa, kết quả thực nghiệm sẽ là động lực thúc đẩy GV giảng dạy TA tại các trường ĐH mạnh dạn áp dụng HTPVCĐ trong quá trình GD, nhằm giúp SV có nhiều cơ hội RL, trải nghiệm thực tế, yêu thích hơn việc học và nâng cao KNGT tiếng Anh.

5.2. Căn cứ lựa chọn hoạt động thực nghiệm sư phạm

Phạm vi môn học, thời gian một học kỳ chỉ kéo dài khoảng 15 tuần, và tình hình dịch bệnh Covid-19 kéo dài, cho nên hai hoạt động PVCĐ được áp dụng để tiến hành thực nghiệm là: Hoạt động HTPVCĐ1: Tổ chức Câu lạc bộ GT tiếng Anh cho các em học sinh tại Trung tâm Công tác Xã hội, Giáo dục Dạy nghề Thiếu niên Thành phố; và Hoạt động HTPVCĐ 2: Tham gia Câu lạc bộ tiếng Anh tại IUH để truyền thông, chia sẻ và trao đổi về kiến thức KT.

Mặc dù các HĐ được xuất trong chương 4 của luận án đều có tính khả thi và bổ ích cho SV, nhưng do điều kiện dịch bệnh tại Tp HCM kéo dài, việc tổ chức các HĐ tại các CĐ lớn hoặc CĐ doanh nghiệp chưa nhận được sự đồng thuận, phối hợp cao và gặp nhiều khó khăn, cho nên hai hoạt động HTPVCĐ được sử dụng để thực nghiệm phần nào đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu của đề tài, nhận được sự đồng thuận cao và phối hợp nhiệt tình của CĐ, sự khuyến khích của Khoa đào tạo và sự tham gia rất năng nổ từ SV.

5.3. Nội dung thực nghiệm sư phạm

Để hình thành và PT KNGT tiếng Anh cho SV cần rèn luyện cả 4 thành tố: Năng lực ngôn ngữ, Năng lực Văn hóa Xã hội, Năng lực diễn ngôn và Năng lực chiến lược (xem chương 2). Trong phạm vi thời gian ngắn, cho nên luận án thực nghiệm sư phạm để PT hai thành tố của KNGT tiếng Anh là: Năng lực Văn hóa Xã hội và Năng lực diễn ngôn. Vì vậy, quá trình đánh giá KNGT tiếng Anh của SV trước và sau thực nghiệm sẽ tập trung đo sự thay đổi của hai thành tố này.

Quá trình GD môn học tiếng Anh 2, các nội dung phù hợp sẽ được lựa chọn để tích hợp hình thức HTPVCĐ trong quá trình giảng dạy cho SV

5.4. Thời gian thực nghiệm sư phạm

Quá trình thực nghiệm kéo dài từ tháng 9/2022 đến tháng 12/ 2022.

5.5. Thiết kế thực nghiệm sư phạm

Phương pháp thực nghiệm đối chứng giữa 2 nhóm nghiên cứu: Nhóm thực nghiệm (Treatment Group- TG), và nhóm đối chứng (Control Group -CG) được sử dụng. Thông tin hai nhóm như sau:

Bảng 5.2 Thông tin nhóm đối chứng và thực nghiệm

	Số lượng SV	Thời gian học	Môn học	Chuyên ngành
Nhóm đối chứng	42	Tiết 4-6. Thứ 2	Tiếng Anh 2. Số tín chỉ: 3- 45 tiết	KT Tin học, KT Phần mềm, KT Môi trường, KT Điện- Điện tử, KT Nhiệt lạnh
Nhóm thực nghiệm	44	Tiết 4-6. Thứ 4		

Nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm được học tập đúng theo đề cương chương trình chi tiết môn Tiếng Anh 2, với nội dung, yêu cầu và số tiết hoàn toàn giống nhau tại trường ĐHCN. Tp HCM. Danh sách SV cả hai nhóm được xuất ra từ hệ thống phần mềm đăng ký môn học tại trường ĐHCN Công Nghiệp Tp HCM, nhóm đối chứng có 42 SV, nhóm thực nghiệm gồm 44 SV. (xem phụ lục 13: danh sách SV hai nhóm). Tuy nhiên, bên cạnh nội dung HT được qui định chi tiết trong đề cương môn học tiếng Anh 2, nhóm thực nghiệm sẽ được hướng dẫn, thực tập và RL với GV hướng dẫn vào sáng thứ 7 hàng tuần và sẽ tham gia các hoạt động PVCĐ vào sáng chủ nhật hàng tuần.

5.4. Quá trình tổ chức thực nghiệm sư phạm

5.4.1. Quá trình thực nghiệm hoạt động 1: Tổ chức phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh thông qua học tập phục vụ cộng đồng tại Trung tâm Công tác Xã hội, Giáo dục Dạy nghề Thiếu niên Thành phố Hồ Chí Minh

5.4.2. Quá trình thực nghiệm hoạt động 2: Tổ chức câu lạc bộ truyền thông, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm kỹ thuật bằng tiếng Anh cho cộng đồng sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

5.5. Kết quả thực nghiệm

Bắt đầu học kỳ, SV trong 2 nhóm lớp học phần được kiểm tra trình độ tiếng Anh GT có tham khảo các nội dung và chủ đề SV đã học trong môn Tiếng Anh 1 khi xây dựng bài kiểm tra theo định dạng V-step. Sau quá trình thực nghiệm HĐ 1 và HĐ 2 với nhóm lớp thực nghiệm, từ tháng 8/2022 đến tháng 12/2022, tất cả SV trong nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng được kiểm tra trình độ và KNGT với định dạng bài thi được chọn là bài thi kỹ năng Nói- Vstep theo khung năng lực NN Việt Nam.

5.5.1. Tương quan kỹ năng giao tiếp tiếng Anh hai nhóm thực nghiệm và đối chứng trước khi có tác động thực nghiệm

Điểm KNGT đầu vào của SV (Kiểm tra 1) trước khi thực nghiệm hoạt động học tập phục vụ cộng đồng của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng được thống kê như sau: Kết quả đánh giá cho thấy, nhóm đối chứng có 42 SV, điểm trung bình KNGT dựa theo các tiêu chí đánh giá là 5.03, nhóm thực nghiệm có 44 SV điểm trung bình KNGT là 4.98. Chênh lệch điểm giữa 2 nhóm là 0.05, đây là độ chênh lệch rất nhỏ giữa hai nhóm. Điều đó cho thấy, trình độ KNGT giữa hai nhóm là tương đồng như nhau, không có sự chênh lệch nhiều trước khi có tác động thực nghiệm.

Nhìn chung, KNGT của SV chỉ đạt trung bình, và khá đồng đều giữa hai nhóm, không có sự chênh lệch nhiều. Hầu hết SV hai nhóm đạt điểm trung bình cho các thành tố tương tác, lưu loát, phát âm...điều đó cho thấy SV cần được thực tập nhiều để rèn luyện và phát triển hơn nữa KNGT tiếng Anh.

5.5.2. Tương quan kỹ năng giao tiếp hai nhóm thực nghiệm và đối chứng sau khi thực nghiệm 1

Điểm KNGT của SV (Kiểm tra 2) sau khi kết thúc thực nghiệm hoạt động học tập phục vụ cộng đồng 1 của hai nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm được thống kê như sau: Kết quả kiểm tra KNGT lần 2, nhóm đối chứng có 42 SV, điểm TB KNGT dựa theo các tiêu chí đánh giá bài kiểm tra 1 là 5.03, điểm TB KNGT dựa theo các tiêu chí đánh giá bài kiểm tra 2 là 5.28, mức chênh lệch điểm là +0.25. Như vậy, sau một khoảng thời gian HT và RL trong lớp học, học phần TA 2, KNGT tiếng Anh của SV trong nhóm đối chứng cũng có sự phát triển, mức tăng TB là +0.25 điểm.

Nhóm thực nghiệm có 44 SV, điểm TB KNGT dựa theo các tiêu chí đánh giá trước khi thực nghiệm là 4.977, điểm TB KNGT dựa theo các tiêu chí đánh giá sau khi thực nghiệm hoạt động HTPVCD 1 là 5.55, mức chênh lệch điểm là +0.575. Như vậy, sau khi kết thúc hoạt động HTPVCD1, KNGT tiếng Anh của SV tham gia có sự chuyển biến tích cực, dù mức tăng chưa rõ rệt, nhưng TB mỗi SV đã tăng thêm 0.57 điểm là một sự khích lệ lớn cho quá trình HT và RL. So sánh điểm của hai nhóm cũng cho thấy, SV nhóm thực nghiệm có mức điểm tăng cao hơn SV nhóm đối chứng TB là 0.32 điểm. (xem bảng 5.10).

Bảng 5.10. So sánh điểm trung bình KNGT trước và sau thực nghiệm hoạt động 1

	Điểm TB Kiểm tra 1	Điểm TB Kiểm tra 2	Mức chênh lệch
Nhóm thực nghiệm	4.98	5.55	+ 0,57
Nhóm đối chứng	5.03	5.28	+ 0.25

5.5.2. Tương quan kỹ năng giao tiếp nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng sau khi thực nghiệm hoạt động học tập phục vụ cộng đồng 2

Kết quả kiểm tra KNGT của SV sau quá trình thực nghiệm HĐ 2 cho thấy, điểm TB KNGT của 44 SV nhóm thực nghiệm là 6,75; điểm TB KNGT của 42 SV nhóm đối chứng là 6.05. Như vậy, sau thực nghiệm HĐ 2, điểm trung bình KNGT của cả hai nhóm đều tăng hơn so với điểm KT 1 và KT 2.

Bảng 5.15. So sánh điểm trung bình KNGT trước và sau thực nghiệm hoạt động 2

	Điểm TB kiểm tra 1	Điểm TB kiểm tra 3	Mức chênh lệch
Nhóm thực nghiệm	4,98	6,75	+ 1,77
Nhóm đối chứng	5.03	6.05	+ 1.02

Nhìn chung, điểm TB KNGT tiếng Anh của SV đều có sự tăng lên sau thời gian học tập môn Tiếng Anh 2, và sau hai hoạt động HTPVCD. Tuy nhiên, mức tăng TB của nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng là 0.75 điểm. Sau khi kết thúc thực nghiệm HĐ 1, mức điểm của SV tăng lên 0,575 điểm, nhưng sau khi kết thúc thực nghiệm hoạt động 2, mức điểm tăng lên của SV so với trước thực

nghiệm là 1,77 điểm, cho thấy quá trình chuẩn bị và tổ chức hoạt động HTPVCĐ đem lại cho SV nhiều cơ hội RL và PT KNGT tiếng Anh.

5.5.3. So sánh sự thay đổi của thành tố văn hóa xã hội và thành tố diễn ngôn trước và sau thực nghiệm của sinh viên nhóm thực nghiệm

Vì thời gian thực nghiệm ngắn và không gian thực nghiệm không mang tính mô phạm như một lớp học, cho nên luận án không tập trung PT các thành tố của KNGT tiếng Anh như: từ vựng, phát âm, ngữ pháp, khả năng sử dụng phi ngôn ngữ, quản lý thời gian... Luận án tập trung PT hai thành tố “Văn hóa xã hội và diễn ngôn” trong quá trình tổ chức các hoạt động HTPVCĐ cho SV, và tiến hành đo sự thay đổi của các hợp phần của hai thành tố này: (1) Nội dung GT và Cách thức GT phù hợp ngữ cảnh, (2) Tính lưu loát khi GT và (3) Khả năng tương tác. Khi kiểm tra KNGT TA của SV ở lần kiểm tra 1,2,3; các thành tố của KNGT TA được GV cho điểm chi tiết, sau đó, điểm số các hợp phần được thống kê riêng và tiến hành so sánh sự khác biệt giữa các lần kiểm tra.

Bảng 5.17. So sánh sự thay đổi của các thành tố thực nghiệm

Nhóm thực nghiệm	Trước thực nghiệm			Sau thực nghiệm		
	Điểm TB hợp phần 1	Điểm TB hợp phần 2	Điểm TB hợp phần 3	Điểm TB hợp phần 1	Điểm TB hợp phần 2	Điểm TB hợp phần 3
44 SV	0,72	0,65	0,58	1,20	1,29	1,34

Bảng 5.14 cho thấy, sau thời gian học tập môn tiếng Anh 2, và sau quá trình thực nghiệm sư phạm, các hợp phần (1) Nội dung GT và Cách thức GT phù hợp ngữ cảnh, (2) Tính lưu loát khi GT và (3) Khả năng tương tác của KNGT tiếng Anh của SV nhóm thực nghiệm có sự chuyển biến rõ rệt, mức tăng lần lượt là 0,48 điểm; 0,64 điểm, 0,76 điểm.

Kết quả trên chứng minh, quá trình thực nghiệm sư phạm đã có những thay đổi đáng kể trong việc phát triển KNGT tiếng Anh của SV xét trên ba thành tố: (1) Nội dung GT và Cách thức GT phù hợp ngữ cảnh, (2) Tính lưu loát khi GT và (3) Khả năng tương tác

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Quá trình thực nghiệm tổ chức các hoạt động HTPVCĐ nhằm kiểm chứng giả thuyết NC đã được thực hiện một cách nghiêm túc, khoa học, bám sát cơ sở lý luận về PT KNGT tiếng Anh và cơ sở lý luận về HTPVCĐ.

Hai HĐ HTPVCĐ được lựa chọn vừa sức với SV, đảm bảo mục tiêu nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV, là hoạt động trải nghiệm bên ngoài lớp học tiếng Anh cho SV, do đó tạo được hứng thú, yêu thích cho SV khi tham gia, tạo thêm nhiều cơ hội cho SV được củng cố, ôn tập lại kiến thức và rèn luyện KNGT của mình, thông qua quá trình chuẩn bị chu đáo, quá trình thực tập mẫu và tổ chức tại CĐ.

Kết quả thực nghiệm cho thấy nhận thức về KNGT tiếng Anh, RL và PT KNGT tiếng Anh, áp dụng HTPVCĐ vào môn học tiếng Anh có nhiều thay đổi tích cực từ 44 SV tham gia thực nghiệm. SV cảm nhận môn tiếng Anh và KNGT tiếng Anh cũng tích cực hơn, SV yêu thích các hoạt động HTPVCĐ và mong muốn được tổ chức nhiều hơn trong tương lai. Bên cạnh đó, quá trình thực nghiệm cũng giúp SV hiểu biết thêm về hình thức HTPVCĐ và là cơ hội để SV đóng góp một phần nhỏ công sức cho CĐ. So sánh kết quả kiểm tra KNGT tiếng Anh trước thực nghiệm và sau thực nghiệm cho thấy điểm số trung bình KNGT của SV cũng tăng lên, hai thành tố mà quá trình thực nghiệm tập trung PT cho SV là thành tố kỹ năng văn hóa xã hội và kỹ năng diễn ngôn cũng có sự phát triển rõ rệt. Mặc dù, mức độ tăng lên của điểm KNGT chưa cao, nhưng bước đầu, khích lệ SV trong HT và RL KNGT tiếng Anh. Điều này chứng minh tính hữu ích và hiệu quả mà các HĐ HTPVCĐ mang lại cho SV, cho quá trình phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành KT.

Tuy nhiên, thời gian tổ chức các hoạt động HTPVCĐ chưa dài, số lượng SV tham gia thực nghiệm ít là những hạn chế cần khắc phục trong những NC tiếp theo. Bên cạnh đó, hai hoạt động HTPVCĐ được lựa chọn để thực nghiệm với các CĐ là trẻ em và SV các chuyên ngành khác tại IUH tạo cho SV sự thân quen, tự tin, đồng thời cũng bộc lộ một số hạn chế như: chưa tạo được độ khó cho SV, chưa tạo nhiều thách thức để SV cố gắng, chưa mang tính bất ngờ.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận

Quá trình đào tạo tiếng Anh nói chung, và KNGT tiếng Anh nói riêng rất cần thiết và hữu ích cho SV các ngành KT trong HT và làm việc sau khi tốt nghiệp. SV được học tiếng Anh trong một thời gian dài từ bậc phổ thông đến khi vào ĐH, nhưng kết quả học tập của SV vẫn chưa đạt yêu cầu và mong muốn, do có nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan

Quá trình nghiên cứu thực trạng cho thấy KNGT tiếng Anh của SV chỉ đạt mức trung bình. SV chưa thực sự quan tâm và dành nhiều thời gian cho KNGT, đặc biệt là RL bên ngoài lớp học. Bên cạnh đó, các hoạt động HT tại lớp học chưa tạo được động lực cho SV, PP kiểm tra đánh giá môn học tiếng Anh chưa chú trọng KNGT tiếng Anh cũng ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình dạy và học KNGT.

Nhiều hoạt động HTPVCD có thể được tổ chức riêng biệt như những dự án HT và PVCĐ, như những HĐ ngoại khóa, như những HĐ tình nguyện tại CD, như những khóa thực tập tại doanh nghiệp... Tất cả các hình thức tổ chức này đều đem đến cho SV cơ hội trải nghiệm thực tế, cơ hội áp dụng kiến thức đã được học hoặc đang học của một môn học cụ thể, hoặc của cả khóa học để giải quyết các vấn đề của CD, để trợ giúp cho CD, đồng thời nâng cao kiến thức, KN và kinh nghiệm cho bản thân.

2. Kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu của luận án, để HTPVCD được ứng dụng nhiều hơn tại các trường ĐH, nhằm phát triển KNGT tiếng Anh cho SV nói chung, và SV các ngành KT nói riêng, một số khuyến nghị được đề xuất như sau.

Thứ nhất, các trường ĐH cần có nhiều NC về HTPVCD, tổ chức nhiều hội thảo, hướng dẫn về quy trình, biện pháp... áp dụng HTPVCD trong GD và HT, nhằm hướng SV đến một hình thức giáo dục mới mang tính trải nghiệm thực tế. Có nhiều chính sách khuyến khích GV áp dụng HTPVCD trong GD, trong NC và trong công tác tình nguyện, PVCĐ, phục vụ SV.

Thứ hai, GV giảng dạy tại các trường ĐH cần dành nhiều thời gian NC, tìm hiểu về HTPVCD để có cái nhìn toàn diện về hình thức GD và HT mang tính trải nghiệm, đem lại nhiều lợi ích cho SV của mình. Trong các học kỳ phù hợp hoặc trong các kỳ nghỉ, có thể áp dụng những hoạt động HTPVCD nhỏ, với một CD nhỏ, nhằm thúc đẩy SV tự học, tự NC, thúc đẩy tinh thần thiện nguyện vì CD xung quanh của SV.

Thứ ba, SV tại các trường ĐH nói chung, SV các ngành KT nói riêng, cần nỗ lực nhiều hơn trong việc học, thay đổi tư duy về môn tiếng Anh và KNGT tiếng Anh, cần xem đây là một trong những KN quan trọng, chứ không phải chỉ là những môn học bình thường trong chương trình ĐH. Từ đó, có những thay đổi về PP học tập và tự học để PT năng lực tiếng Anh và KNGT tiếng Anh. Bên cạnh đó, SV cần nghiên cứu và năng động tham gia các HĐ học tập trong trường và bên ngoài lớp học, tham gia các hoạt động HTPVCD để phát triển bản thân, củng cố kiến thức và nâng cao các KN mềm hữu ích như: KNGT, KN làm việc nhóm, KN sáng tạo, KN giải quyết vấn đề....

Thứ tư, để có thể tổ chức các hoạt động HTPVCD được thuận lợi và thành công, cần sự chung tay của CD các cơ quan, ban ngành, các doanh nghiệp có sử dụng tiếng Anh... nhằm tạo điều kiện tốt cho SV và phối hợp, tiếp nhận SV đến để PVCĐ và thực tập, HT thực tế từ CD.

Thứ năm, có nhiều HĐ HTPVCD có thể được áp dụng như những hình thức GD và HT hữu ích để nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV các ngành KT, với nhiều CD đa dạng. Trong khuôn khổ của luận án, chỉ mới áp dụng hai HĐ, với CD nhỏ chưa mang tính thách thức với SV. Vì vậy, trong những NC tiếp theo, cần có sự lựa chọn đa dạng các HĐ, cũng như nhiều CD khác, nhằm gia tăng sự linh hoạt trong tổ chức, gia tăng những thách thức cần giải quyết cho CD, và đem lại nhiều cơ hội HT, RL và trải nghiệm từ thực tế cho SV, nhằm đạt được những mục tiêu học tập đã đề ra.

Thứ sáu, vì thời gian hạn hẹp, nên luận án chỉ tập trung phát triển hai thành tố của KNGT, đó là thành tố về văn hóa xã hội và thành tố diễn ngôn qua HTPVCD. Vì vậy, trong những NC tiếp theo, cần có sự kiểm chứng PT thêm các thành tố khác của KNGT tiếng Anh như thành tố về ngôn ngữ GT và thành tố chiến lược GT thông qua các HĐ HTPVCD. Từ đó, có những kết luận, khái quát hóa về hiệu quả của HTPVCD trong GD và HT tiếng Anh nói chung, KNGT tiếng Anh nói riêng.

CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. **Truong Tran Minh Nhat, Duong Thi Kim Oanh.** (2023). The role of community service-learning on the development of technical students' essential soft skills: Case Study at Industrial University of Ho Chi Minh City, Vietnam. *Research Journal in Advance Humanities*, Vol. 4, No. 2.
<https://doi.org/10.58256/rjah.v4i2.1062>
2. **Truong Tran Minh Nhat, Duong Thi Kim Oanh.** (2023). Teachers' and Students' Evaluation towards Online Teaching and Learning in English Speaking Class during Covid-19 Pandemic. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật*, số 75B, 41-54.
3. **Truong Tran Minh Nhat.** (2023). Applying Community Service Learning to Improve Technical Students' English Communication Skill: Case Study at Industrial University of Ho Chi Minh City, VietNam. *Eastern journal of languages, linguistics and literatures*. Vol 4. No 1.2023. (trang 154-171). DOI : 10.53906/ejlll.v4i1.187.
4. **Truong Tran Minh Nhat, Duong Thi Kim Oanh.** (2022). Improving Speaking Skill for Technical Students at IUH Through Experiential Activities. *Linguistics and Culture Review*, No 5, 2365-2380